

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Hà Nội - Tháng 8 năm 2010

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT | 3 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 4 - 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 9 - 27 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 01 tháng 7 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty tại số H2A 471 đường Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 tại Phả Lại

Địa chỉ chi nhánh: Phố Lục Đầu Giang, thị trấn Phả Lại, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Danh mục các công ty con:

| Công ty | Ngành nghề | % sở hữu (theo Giấy ĐKKD) | Quyền biểu quyết (%) |
|---------------------------------------|-------------------|--|---------------------------------|
| Công ty CPĐT & XD số 18.1 | Xây lắp | 51 | 51 |
| Công ty CPĐT & XD số 18.3 | Xây lắp | 51 | 51 |
| Công ty CPĐT & XD số 18.5 | Xây lắp | 51 | 51 |
| Công ty TNHH MTV XD Cầu đường số 18.6 | Xây lắp | 100 | 100 |
| Công ty Cổ phần ĐT & XD số 18.7 | Xây lắp | 51 | 51 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng An Bình | Xây lắp | 61 | 61 |

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị

| | |
|----------------------|----------|
| Ông Đặng Văn Giang | Chủ tịch |
| Ông Đào Đình Chiến | Ủy viên |
| Ông Đặng Văn Long | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Đình Thủy | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Anh Dũng | Ủy viên |

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2010 đến 30 tháng 6 năm 2010 và đến ngày lập Báo cáo tài chính:

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Đặng Văn Giang | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Văn Tiến | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Long Điền | Phó Tổng Giám đốc |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Đặng Văn Giang

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2010

Số.

/2010/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (gọi tắt là “Công ty”) được trình bày từ trang 04 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2010

Trương Văn Nghĩa

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1140/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

| TÀI SẢN | MS | TM | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 662.635.832.313 | 611.919.554.349 |
| I- Tiền | 110 | 5.1 | 16.878.363.071 | 48.406.893.772 |
| 1. Tiền | 111 | | 13.378.363.071 | 48.406.893.772 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.500.000.000 | - |
| II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.2 | 33.307.666.665 | 21.700.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 33.307.666.665 | 21.700.000.000 |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 251.351.383.838 | 192.092.173.272 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 177.710.167.653 | 142.537.150.928 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 60.926.494.530 | 35.565.615.212 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | 5.3 | 20.977.802.903 | 19.931.108.820 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (8.263.081.248) | (5.941.701.688) |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | 5.4 | 348.638.833.462 | 338.257.536.051 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 348.638.833.462 | 338.257.536.051 |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 12.459.585.277 | 11.462.951.254 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.5 | 714.832.768 | 628.063.107 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.086.793.060 | 2.332.358.941 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu NN | 154 | 5.6 | 220.802.776 | 2.050.327 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 5.7 | 10.437.156.673 | 8.500.478.879 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 127.246.138.065 | 184.023.416.733 |
| I Tài sản cố định | 220 | | 95.065.859.827 | 139.938.895.439 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 84.359.415.530 | 123.167.199.447 |
| - Nguyên giá | 222 | | 170.513.934.082 | 203.334.678.870 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (86.154.518.552) | (80.167.479.423) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.9 | 5.523.868.175 | 5.738.637.478 |
| - Nguyên giá | 228 | | 5.748.868.175 | 5.981.833.050 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (225.000.000) | (243.195.572) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 5.10 | 5.182.576.122 | 11.033.058.514 |
| II Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.11 | 15.391.597.118 | 18.328.696.152 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 3.103.732.163 | 5.661.434.089 |
| 2. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 13.450.522.810 | 12.667.262.063 |
| 3. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn | 259 | | (1.162.657.855) | - |
| III Lợi thế thương mại | 260 | | - | - |
| IV Tài sản dài hạn khác | 270 | | 16.788.681.120 | 25.755.825.142 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 271 | 5.12 | 11.177.055.464 | 19.419.044.206 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | 5.13 | 5.611.625.656 | 6.336.780.936 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | | | |
| (280 = 100+200) | 280 | | 789.881.970.378 | 795.942.971.082 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 676.477.004.126 | 687.999.947.099 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 619.304.404.530 | 627.567.966.657 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 5.14 | 219.832.288.126 | 241.860.132.950 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 193.890.581.910 | 198.895.146.612 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 148.308.520.414 | 140.810.407.696 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 5.15 | 11.683.729.246 | 8.706.439.002 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 16.183.448.465 | 20.643.352.377 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 5.16 | 4.575.683.378 | 4.207.857.290 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 5.17 | 17.686.108.462 | 6.494.751.124 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 7.144.044.529 | 5.949.879.606 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 57.172.599.596 | 60.431.980.442 |
| 1. Vay và nợ dài hạn | 334 | 5.18 | 19.463.594.220 | 38.908.292.457 |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | 5.444.139 | 5.444.139 |
| 3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 1.435.014.566 | 1.331.676.456 |
| 4. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | 35.588.031.153 | 20.054.016.070 |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 680.515.518 | 132.551.320 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 86.991.176.249 | 69.886.612.335 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.19 | 86.991.176.249 | 69.886.612.335 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 16.400.000.000 | 16.400.000.000 |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | 2.650.648 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 15.455.034.311 | 11.468.964.232 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 5.012.873.111 | 3.807.825.076 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 15.123.268.827 | 3.207.172.379 |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| C- Lợi ích của Cổ đông thiểu số | 439 | 5.20 | 26.413.790.003 | 38.056.411.648 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | | | |
| (440 = 300+400+439) | 440 | | 789.881.970.378 | 795.942.971.082 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

MẪU B 01a - DN/HN

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010**

| Chỉ tiêu | TM | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|--|----|---------------|---------------|
| | | VND | VND |
| 1. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | 4.406.393.787 |
| 2. Nợ khó đòi đã xử lý | | 3.310.486.569 | 3.310.486.569 |

*Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2010***Người lập****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Nguyễn Thị Kim Xinh****Lưu Bá Thái****Đặng Văn Giang**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Mẫu B 02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Kỳ hoạt động từ | Kỳ hoạt động từ |
|--|-----------|------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| | | | 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND | 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.21 | 329.098.324.483 | 280.235.688.216 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 5.21 | 3.241.393.144 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 5.21 | 325.856.931.339 | 280.235.688.216 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.22 | 294.499.610.274 | 257.804.765.823 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 31.357.321.065 | 22.430.922.393 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.23 | 30.397.655.597 | 3.361.853.459 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.23 | 16.305.539.187 | 7.733.293.546 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>15.439.617.395</i> | <i>7.733.277.806</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 282.459.918 | 271.954.789 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 25.085.267.605 | 9.797.104.531 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 20.081.709.952 | 7.990.422.986 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.24 | 10.917.608.896 | 1.151.298.222 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.24 | 7.151.175.865 | 600.956.689 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 3.766.433.031 | 550.341.533 |
| 14. Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | (1.162.657.855) | 90.753.472 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45) | 50 | | 22.685.485.128 | 8.631.517.991 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.25 | 9.312.828.363 | 1.645.828.766 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (4.239.554.339) | (714.429.280) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 17.612.211.104 | 7.700.118.505 |
| 19. Lợi ích của Cổ đông thiểu số | 61 | | 2.529.997.505 | 1.104.260.646 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ (62 = 60-61) | 62 | | 15.082.213.599 | 6.595.857.859 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.26 | 4.313 | 1.849 |

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kim Xinh

Luu Bá Thái

Đặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Mẫu B 03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

| CHỈ TIÊU | MS | Kỳ hoạt động từ | Kỳ hoạt động từ |
|--|----|-------------------------------------|-------------------------------------|
| | | 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND | 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | 22.685.485.128 | 8.631.517.991 |
| 2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 13.824.468.460 | 7.322.738.942 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 17.459.449.395 | 2.049.248.000 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (30.397.655.597) | (3.361.853.459) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 15.439.617.395 | 7.733.293.546 |
| 3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh t rước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | 39.011.364.781 | 22.374.945.020 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (61.061.373.002) | (48.174.859.679) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (10.381.297.411) | (4.008.285.626) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 53.709.382.631 | 9.761.941.608 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 8.880.374.361 | (7.259.719.333) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (13.154.425.464) | (10.607.693.522) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (4.140.781.399) | (969.410.556) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (1.117.328.100) | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD</i> | 20 | 11.745.916.397 | (38.883.082.088) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (17.026.468.004) | (4.826.598.941) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (27.162.004.665) | - |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 15.554.338.000 | - |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (2.000.000.000) | (3.917.317.000) |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 4.666.739.253 | - |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia | 27 | 30.397.655.597 | 3.361.853.459 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | 4.430.260.181 | (5.382.062.482) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 284.227.737.122 | 171.971.954.416 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (327.920.844.401) | (145.010.411.819) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (4.011.600.000) | (4.512.370.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | (47.704.707.279) | 22.449.172.597 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> | 50 | (31.528.530.701) | (21.815.971.973) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 48.406.893.772 | 36.036.799.350 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 16.878.363.071 | 14.220.827.377 |

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kim Xinh

Luu Bá Thái

Đặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B 09a-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 01 tháng 7 năm 2008.

Sở hữu vốn:

| Cổ đông | Số cổ phần | VND | Tỷ lệ sở hữu |
|---|------------------|-----------------------|--------------|
| Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng | 675.000 | 6.750.000.000 | 19,29% |
| Các cổ đông khác | 2.825.000 | 28.250.000.000 | 80,71% |
| Cộng | 3.500.000 | 35.000.000.000 | 100% |

Địa chỉ trụ sở chính: Số H2A 471 đường Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội.

Các Công ty con của Công ty:

| Công ty | Ngành nghề | % sở hữu (theo Giấy ĐKKD) | Quyền biểu quyết (%) |
|---------------------------------------|------------|---------------------------------|-------------------------|
| Công ty CPĐT & XD số 18.1 | Xây lắp | 51 | 51 |
| Công ty CPĐT & XD số 18.3 | Xây lắp | 51 | 51 |
| Công ty CPĐT & XD số 18.5 | Xây lắp | 51 | 51 |
| Công ty TNHH MTV XD Cầu đường số 18.6 | Xây lắp | 100 | 100 |
| Công ty Cổ phần ĐT & XD số 18.7 | Xây lắp | 51 | 51 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng An Bình | Xây lắp | 61 | 61 |

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống công bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng; Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất các Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

6 tháng đầu năm 2010

Số năm

| | |
|----------------------------|---------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 07 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 05 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 07 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| Tài sản khác | 07 |

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 3.143.277.519 | 1.990.463.593 |
| Tiền gửi ngân hàng | 10.235.085.552 | 46.416.430.179 |
| Các khoản tương đương tiền | 3.500.000.000 | - |
| Tổng | 16.878.363.071 | 48.406.893.772 |

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Thiết bị Công nghiệp Maksteel | 10.700.000.000 | 10.700.000.000 |
| Công ty Licogi số 1 | - | 1.000.000.000 |
| Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng | 22.607.666.665 | 10.000.000.000 |
| Tổng | 33.307.666.665 | 21.700.000.000 |

5.3 Phải thu khác

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu người lao động về BHXH, BHYT | 195.493.454 | - |
| 1% Bảo hiểm thất nghiệp | 1.498.603 | - |
| Phải thu khác | | |
| <i>Công ty LICOGI 1</i> | <i>2.263.828.746</i> | <i>7.159.981.210</i> |
| <i>Công ty LICOGI 20</i> | <i>3.451.953.210</i> | <i>3.166.803.012</i> |
| <i>Công ty Cổ phần TB CN Maksteel</i> | <i>3.634.874.170</i> | <i>2.923.176.947</i> |
| <i>Công ty CP Đầu tư Phát triển 18</i> | <i>9.541.353</i> | <i>9.541.353</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Sản xuất VLXD Kim Sơn</i> | <i>4.886.757.940</i> | <i>3.544.514.020</i> |
| <i>TCT XD và PT Hạ tầng Licogi</i> | <i>773.934.166</i> | <i>144.333.333</i> |
| <i>Phải thu khác</i> | <i>5.759.921.261</i> | <i>2.982.758.945</i> |
| Tổng | 20.977.802.903 | 19.931.108.820 |

5.4 Hàng tồn kho

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 10.730.643.329 | 16.892.862.731 |
| Công cụ, dụng cụ | 309.755.511 | 332.532.653 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 307.054.510.187 | 320.381.167.022 |
| Thành phẩm | 1.574.825.457 | 535.254.875 |
| Hàng hoá | 28.969.098.978 | 115.718.770 |
| Tổng | 348.638.833.462 | 338.257.536.051 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-DN/HN

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 714.832.768 | 628.063.107 |
| Tổng | 714.832.768 | 628.063.107 |

5.6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|----------------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản khác phải thu Nhà nước | 220.802.776 | 2.050.327 |
| Tổng | 220.802.776 | 2.050.327 |

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 10.207.511.973 | 7.697.917.129 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 229.644.700 | 802.561.750 |
| Tổng | 10.437.156.673 | 8.500.478.879 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

| | <u>Nhà cửa vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải</u> | <u>Thiết bị dụng cụ quản lý</u> | <u>Tài sản cố định khác</u> | <u>Tổng</u> |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2010 | 51.279.426.769 | 107.760.215.803 | 41.454.556.433 | 1.273.084.221 | 1.567.395.644 | 203.334.678.870 |
| Tăng trong kỳ | 858.223.424 | 2.855.554.009 | 13.221.471.027 | 91.219.544 | - | 17.026.468.004 |
| Mua mới trong kỳ | - | 534.827.273 | 5.850.856.092 | 91.219.544 | - | 6.476.902.909 |
| XDCB hoàn thành | 858.223.424 | 2.320.726.736 | 7.370.614.935 | - | - | 10.549.565.095 |
| Giảm trong kỳ | 30.233.284.123 | 14.098.590.309 | 4.027.378.860 | 202.570.424 | 1.285.389.076 | 49.847.212.792 |
| Thanh lý nhượng bán | - | 40.667.355 | 431.346.051 | 79.387.955 | - | 551.401.361 |
| Giảm khác | 30.233.284.123 | 14.057.922.954 | 3.596.032.809 | 123.182.469 | 1.285.389.076 | 49.295.811.431 |
| Số dư tại 30/06/2010 | 21.904.366.070 | 96.517.179.503 | 50.648.648.600 | 1.161.733.341 | 282.006.568 | 170.513.934.082 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2010 | 12.300.023.673 | 50.198.992.427 | 16.566.681.551 | 623.609.191 | 478.172.581 | 80.167.479.423 |
| Tăng trong kỳ | 307.216.668 | 9.719.294.054 | 3.666.670.044 | 95.470.018 | 10.817.676 | 13.799.468.460 |
| Khấu hao trong kỳ | 307.216.668 | 9.719.294.054 | 3.666.670.044 | 95.470.018 | 10.817.676 | 13.799.468.460 |
| Phục hồi tài sản | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | 2.991.030.459 | 3.363.582.340 | 1.142.604.622 | 79.387.955 | 235.823.955 | 7.812.429.331 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 16.572.040 | 347.413.985 | 79.387.955 | - | 443.373.980 |
| Giảm khác | 2.991.030.459 | 3.347.010.300 | 795.190.637 | - | 235.823.955 | 7.369.055.351 |
| Số dư tại 30/06/2010 | 9.616.209.882 | 56.554.704.141 | 19.090.746.973 | 639.691.254 | 253.166.302 | 86.154.518.552 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2010 | 38.979.403.096 | 57.561.223.376 | 24.887.874.882 | 649.475.030 | 1.089.223.063 | 123.167.199.447 |
| Số dư tại 30/06/2010 | 12.288.156.188 | 39.962.475.362 | 31.557.901.627 | 522.042.087 | 28.840.266 | 84.359.415.530 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

5.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 30/06/2010 gồm: giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của diện tích 2.622,65 m² đất thuộc dự án Nhà dịch vụ văn phòng, thương mại và nhà ở tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh với nguyên giá là 5.248.868.175 đồng và một số tài sản khác.

5.10 Xây dựng cơ bản dở dang

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND | Năm 2009 VND |
|----------------------------|--|-----------------------|
| Tại ngày đầu kỳ | 11.033.058.514 | 4.628.243.349 |
| Tăng trong kỳ | 4.765.926.941 | 10.763.857.870 |
| Kết chuyển tài sản cố định | 10.549.565.095 | 3.815.661.762 |
| Giảm khác | 66.844.238 | 543.380.943 |
| Tại ngày cuối kỳ | 5.182.576.122 | 11.033.058.514 |

Chi tiết các công trình

| | 30/06/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Trạm trộn bê tông LICOGI 18.1 | - | 10.245.177.968 |
| Dự án Tòa nhà văn phòng và nhà ở Hạ Long | 4.181.421.479 | 454.811.202 |
| Dự án Bí trung Ưông Bí | 546.191.819 | - |
| Dự án Sơn Đồng | 200.050.000 | 200.050.000 |
| Sửa chữa lớn | 254.912.824 | 133.019.344 |
| Tổng | 5.182.576.122 | 11.033.058.514 |

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/06/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh | 3.103.732.163 | 5.661.434.089 |
| Đầu tư dài hạn khác | 13.450.522.810 | 12.667.262.063 |
| <i>Đầu tư trái phiếu</i> | - | 30.000.000 |
| <i>Đầu tư dài hạn khác</i> | 13.450.522.810 | 12.637.262.063 |
| Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn | (1.162.657.855) | - |
| Tổng | 15.391.597.118 | 18.328.696.152 |

Thông tin về các công ty liên kết

| Công ty | Ngành nghề | % sở hữu (theo Giấy CNĐKKD) | Quyền biểu quyết | 30/06/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|----------------------------|------------|--------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty CPTBCN MakSteel | Sản xuất | 20 | 20 | 1.400.000.000 | 237.342.145 |
| Công ty CP SX VLXD Kim Sơn | Xây lắp | 73 | 21,5 | 1.703.732.163 | 1.974.091.944 |
| Công ty CP Quang Minh | | 40 | 2,4 | - | 1.200.000.000 |
| Công ty CP ĐT và PT 18 | | 35 | 15 | - | 2.250.000.000 |
| Tổng | | | | 3.103.732.163 | 5.661.434.089 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp)**Đầu tư dài hạn khác**

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư trái phiếu | - | 30.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 13.450.522.810 | 12.637.262.063 |
| <i>Công ty CP VT và DL Cáp treo Chùa Hương</i> | <i>2.350.522.810</i> | <i>3.537.262.063</i> |
| <i>DA mở rộng QL 2 Hà Nội Vinh Phúc</i> | <i>9.100.000.000</i> | <i>9.100.000.000</i> |
| <i>Trường Đại học Thành Tây</i> | <i>2.000.000.000</i> | - |
| Tổng | 13.450.522.810 | 12.667.262.063 |

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

| | Kỳ hoạt động từ | Năm 2009 |
|------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | 01/01/2010 đến | VND |
| | 30/06/2010 | |
| | VND | |
| Tại ngày đầu kỳ | 19.419.044.206 | 13.855.764.066 |
| Tăng trong kỳ | 1.990.365.986 | 12.521.354.631 |
| Phân bổ vào chi phí trong kỳ | 4.294.027.033 | 6.958.074.491 |
| Giảm khác | 5.938.327.695 | - |
| Tại ngày cuối kỳ | 11.177.055.464 | 19.419.044.206 |

5.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 5.611.625.656 | 6.336.780.936 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 5.611.625.656 | 6.336.780.936 |

5.14 Vay và nợ ngắn hạn

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 180.565.517.324 | 206.562.923.444 |
| Ngân hàng ĐT và PT Bắc Hải Dương | 152.090.632.988 | 133.555.555.595 |
| Ngân hàng Công thương CN Hải Dương | 5.872.556.394 | 23.221.253.286 |
| Ngân hàng Công thương CN Ưông Bí | 2.694.765.360 | - |
| Ngân hàng Ngoại thương CN Hải Dương | - | 21.763.754.400 |
| Ngân hàng ĐT & PT - CN Hưng Yên | 4.017.195.457 | 1.805.314.229 |
| Ngân hàng ĐT & PT - CN Phúc Yên | - | 1.879.804.232 |
| Ngân hàng ĐT & PT - CN Hà Nội | - | 2.295.728.000 |
| Ngân hàng NN & PTNT - CN Thăng Long | 3.362.201.125 | 13.985.181.702 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam | 12.528.166.000 | 8.056.332.000 |
| Vay các đối tượng khác | 39.266.770.802 | 35.297.209.506 |
| Vay vốn dự án Thịnh Liệt | 32.376.329.731 | 31.137.711.054 |
| Các đối tượng khác | 6.890.441.071 | 4.159.498.452 |
| Tổng | 219.832.288.126 | 241.860.132.950 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.251.615.023 | 4.545.689.191 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.206.993.644 | 4.066.424.888 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 225.120.579 | 94.324.923 |
| Tổng | 11.683.729.246 | 8.706.439.002 |

5.16 Chi phí phải trả

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước sửa chữa cần trực | - | 150.000.000 |
| Hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng, quy hoạch | 962.134.545 | 962.134.545 |
| Trích trước sửa chữa trạm bê tông, bảo hành | 1.854.658.819 | 1.704.658.819 |
| Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng | 408.391.957 | 40.565.869 |
| Chi phí GPMB, chuyển nhượng Cột 5-8 | 1.326.498.057 | 1.326.498.057 |
| Trích trước chi phí cấp pha, chi phí khác | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Tổng | 4.575.683.378 | 4.207.857.290 |

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 851.956.350 | 711.625.581 |
| Bảo hiểm xã hội | 1.069.507.995 | 555.671.631 |
| Bảo hiểm y tế | 156.946.297 | - |
| Phải trả về cổ phần hóa | 387.000 | 12.014.533 |
| Doanh thu chưa thực hiện | - | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 15.607.310.820 | 5.215.439.379 |
| <i>Công ty TL Đông Anh - phân chia lợi nhuận, tiền bản quyền</i> | <i>167.065.017</i> | <i>198.100.681</i> |
| <i>Vốn góp của CBCNV DA Cáp treo Chùa Hương</i> | <i>-</i> | <i>1.186.739.253</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà</i> | <i>1.800.000.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Phải trả TCT - khấu hao, vốn góp liên doanh</i> | <i>154.590.187</i> | <i>-</i> |
| <i>Vật liệu nhập chờ hóa đơn</i> | <i>5.028.329.965</i> | <i>-</i> |
| <i>Phải trả khác</i> | <i>8.457.325.651</i> | <i>3.830.599.445</i> |
| Tổng | 17.686.108.462 | 6.494.751.124 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

5.18 Vay và nợ dài hạn

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn ngân hàng | 19.463.594.220 | 38.908.292.457 |
| Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương | - | 6.727.732.810 |
| Ngân hàng ĐT và PT Hải Dương | - | 11.865.226.220 |
| Ngân hàng NN & PTNT Chí Linh, Hải Dương | - | 8.999.749.427 |
| Ngân hàng Công thương VN - CN Nguyễn Trãi | - | 610.000.000 |
| Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Hà Nội | - | 740.000.000 |
| Ngân hàng CP Kỹ thương Việt Nam (1) | 2.112.668.000 | 2.112.668.000 |
| Ngân hàng Công thương VN - CN Uông Bí (2) | 5.999.300.000 | 6.628.916.000 |
| Ngân hàng ĐT và PT Bắc Hải Dương (3) | 11.351.626.220 | 1.224.000.000 |
| Tổng | 19.463.594.220 | 38.908.292.457 |

(1): Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số 64309 ngày 14/12/2009, số tiền vay 3.169.000.000 đồng. Thời hạn vay 3 năm. Mục đích vay: Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị. Lãi suất cho vay 12%/năm. Tổng giá trị tài sản thế chấp gồm 4 xe trộn bê tông và 1 trạm trộn bê tông với nguyên giá là 5.800.000.000 đồng.

(2): Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí với mục đích vay đầu tư xây dựng trạm trộn bê tông với thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất sử dụng vốn vay trong thời gian 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân trong năm 2009 được hỗ trợ 4%/năm theo chủ trương kích cầu của Nhà nước. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án.

(3): Khoản vay Ngân hàng ĐT và PT Bắc Hải Dương để đầu tư dây chuyền sản xuất bê tông cho Công trình Bắc hà, thời gian vay là 5 năm, lãi suất huy động vốn là 13%/ năm.

5.19 Vốn chủ sở hữu**Vốn điều lệ**

| Cổ đông | Cổ phần | Vốn điều lệ theo | | Vốn thực tế đã góp | |
|---|------------------|-----------------------------|-------------|----------------------------|-------------|
| | | Giấy chứng nhận ĐKKD | | đến ngày 30/06/2010 | |
| | | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng | 675.000 | 6.750.000.000 | 19,29% | 6.750.000.000 | 19,29% |
| Các cổ đông khác | 2.825.000 | 28.250.000.000 | 80,71% | 28.250.000.000 | 80,71% |
| Tổng | 3.500.000 | 35.000.000.000 | 100% | 35.000.000.000 | 100% |

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ hoạt động | Kỳ hoạt động |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | từ 01/01/2010 | từ 01/01/2009 |
| | đến 30/06/2010 | đến 30/06/2009 |
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp tại ngày cuối kỳ | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 5.606.470.057 | 10.481.853.258 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-DN/HN

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Chênh lệch tỷ giá hối | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | LN sau thuế chưa phân phối |
|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|
| Số dư tại 01/01/2009 | 35.000.000.000 | 16.400.000.000 | 396.175.171 | | 7.469.171.953 | 1.599.051.940 | 5.226.869.295 |
| Tăng trong năm | - | - | 545.797.151 | 2.328.605 | 3.999.792.279 | 2.208.773.136 | 13.633.492.200 |
| Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế | - | - | 501.374.560 | | 1.920.618.389 | 1.002.749.120 | - |
| Tăng khác | - | - | 44.422.591 | | 1.465.464.265 | 1.206.024.016 | - |
| Giảm thuế năm 2009 tăng quỹ ĐTP | - | - | - | | 613.709.625 | - | - |
| Đánh giá CL tỷ giá cuối năm | - | - | - | 2.328.605 | | | - |
| Lợi nhuận trong năm | | | | | | | 13.633.492.200 |
| Giảm trong năm | - | - | 100.000.000 | - | - | - | 15.653.189.116 |
| Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế | - | - | - | | - | - | 4.427.491.189 |
| Trả cổ tức từ lợi nhuận 2008 | - | - | - | | - | - | 5.894.872.402 |
| Giảm khác | - | - | - | | - | - | 5.171.335.858 |
| Chi quỹ | - | - | 100.000.000 | | - | - | - |
| Chia cho LD Đông Anh | | | - | | - | - | 159.489.667 |
| Số dư tại 31/12/2009 | 35.000.000.000 | 16.400.000.000 | 841.972.322 | 2.328.605 | 11.468.964.232 | 3.807.825.076 | 3.207.172.380 |
| Số dư tại 01/01/2010 | 35.000.000.000 | 16.400.000.000 | - | 2.328.605 | 11.468.964.232 | 3.807.825.076 | 3.207.172.380 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | 4.035.671.365 | 1.284.756.182 | 26.031.068.332 |
| Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế | - | - | - | | 4.035.671.365 | 1.284.756.182 | - |
| Tăng khác (*) | - | - | - | | - | - | 10.948.854.733 |
| Lợi nhuận 6 tháng năm 2010 | - | - | - | | - | - | 15.082.213.599 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | 2.328.605 | 49.601.286 | 79.708.147 | 14.114.971.885 |
| Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế | - | - | - | | - | - | 7.247.561.820 |
| Trả cổ tức | - | - | - | | - | - | 5.606.470.057 |
| Chia lãi hợp đồng khác | | | - | | - | - | 1.121.602.627 |
| Điều chỉnh CL tỷ giá đầu năm | | | | 2.328.605 | | | - |
| Giảm khác | | | | | 49.601.286 | 79.708.147 | - |
| Chia cho LD Đông Anh | | | - | | | | 139.337.381 |
| Số dư tại 30/06/2010 | 35.000.000.000 | 16.400.000.000 | - | - | 15.455.034.311 | 5.012.873.111 | 15.123.268.827 |

(*): Là giá trị chênh lệch do đánh giá tăng tài sản cố định khi cổ phần hóa Công ty Cổ phần Du lịch Asean Hạ Long đã được ghi giảm cùng với việc phục hồi tài sản cố định góp vốn từ năm 2007 đến hết năm 2009. Trong 6 tháng đầu năm 2010, Công ty đã chính thức chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Du lịch Asean Hạ Long và điều chỉnh tăng lợi nhuận chưa phân phối cho năm 2010.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃ B 09a-DN/HN

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**Cổ phiếu**

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 | Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 |
|--|--|--|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 3.500.000 | 3.500.000 |

5.20 Lợi ích của Cổ đông thiểu số

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của Cổ đông thiểu số | 21.384.354.700 | 34.372.954.700 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 1.480.456.531 | 1.430.855.245 |
| Quỹ Dự phòng tài chính | 1.018.981.267 | 939.273.120 |
| Quỹ khác vốn chủ sở hữu | - | 744.970.295 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 2.529.997.505 | (2.130.821.770) |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông thiểu số | - | 2.699.180.058 |
| Cộng | 26.413.790.003 | 38.056.411.648 |

5.21 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 | Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 |
|------------------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 21.085.868.939 | 51.823.286.681 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.158.378.181 | 12.498.436.980 |
| Doanh thu hoạt động xây dựng | 303.854.077.363 | 215.913.964.555 |
| Tổng | 329.098.324.483 | 280.235.688.216 |
| Các khoản giảm trừ | 3.241.393.144 | - |
| Doanh thu thuần | 325.856.931.339 | 280.235.688.216 |

5.22 Giá vốn hàng bán

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 | Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 |
|----------------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa | 9.221.898.559 | 46.956.808.964 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 2.345.645.338 | 8.604.508.477 |
| Giá vốn hoạt động xây dựng | 282.932.066.377 | 202.243.448.382 |
| Tổng | 294.499.610.274 | 257.804.765.823 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-DN/HN

5.23 Doanh thu/chi phí hoạt động tài chính

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND | Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND |
|--|--|--|
| Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi đầu tư, trái phiếu, kỳ phiếu | 23.911.520.000 | 823.001.239 |
| Lãi tiền gửi, cho vay | 5.102.993.842 | 2.446.067.953 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.286.033.605 | 92.784.267 |
| Doanh thu tài chính khác | 97.108.150 | - |
| Tổng | 30.397.655.597 | 3.361.853.459 |
| Chi phí tài chính | | |
| Chi phí lãi vay | 15.439.617.395 | 7.733.277.806 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn | (1.500.587.888) | - |
| Chi phí tài chính khác | 2.366.509.680 | 15.740 |
| Tổng | 16.305.539.187 | 7.733.293.546 |
| Doanh thu tài chính thuần | 14.092.116.410 | (4.371.440.087) |

5.24 Thu nhập/ Chi phí khác

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND | Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND |
|---|--|--|
| Thu nhập khác | | |
| Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ | 136.753.049 | - |
| Thu tiền bán công cụ dụng cụ | - | 97.288.077 |
| Phân bổ giá trị đánh giá tăng TS đầu tư Asean | 7.772.261.923 | - |
| Hoàn nhập chi phí dự phòng | 1.403.271.150 | 158.391.676 |
| Các khoản khác | 1.605.322.774 | 895.618.469 |
| Tổng | 10.917.608.896 | 1.151.298.222 |
| Chi phí khác | | |
| Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý | 88.857.847 | - |
| Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý | - | 94.681.819 |
| Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 75.550.679 | - |
| Phạt do vi phạm hợp đồng, phạt chậm tiến độ | 40.398.900 | - |
| Xử lý công nợ khó đòi | - | 33.303.285 |
| Chi phí khác | 6.946.368.439 | 472.971.585 |
| Tổng | 7.151.175.865 | 600.956.689 |
| Lợi nhuận khác | 3.766.433.031 | 550.341.533 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-DN/HN

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND | Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND |
|---|--|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 22.685.485.128 | 8.631.517.991 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 16.284.636.806 | 2.678.709.793 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 19.298.667.715 | 3.774.279.535 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (3.014.030.909) | (1.095.569.742) |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 38.970.121.934 | 11.310.227.784 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 9.742.530.484 | 2.827.556.946 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm | (429.702.121) | (1.181.728.180) |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 9.312.828.363 | 1.645.828.766 |

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND | Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 15.082.213.599 | 6.595.857.859 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 11.712.896 | (123.990.854) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 15.093.926.495 | 6.471.867.005 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 3.500.000 | 3.500.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 4.313 | 1.849 |

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông*

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND |
|---|--|---|
| Hội đồng quản trị | Thù lao hội đồng quản trị | 117.000.000 |
| Thành viên hội đồng quản trị và ban điều hành | Lương cho thành viên HĐQT và ban điều hành | 468.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-DN/HN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)*Giao dịch với các bên liên quan*

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Kỳ hoạt động | Kỳ hoạt động |
|---------------------------|--------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | từ 01/01/2010 | từ 01/01/2009 |
| | | | đến 30/06/2010 | đến 30/06/2009 |
| | | | VND | VND |
| Giao dịch bán hàng | | | | |
| TCT XD & PT Hạ tầng | Công ty góp vốn | Doanh thu xây lắp | 65.904.189.781 | 64.268.832.323 |
| | | Cung cấp dịch vụ | - | 108.636.364 |
| | | Thí nghiệm vật liệu | - | 148.709.655 |
| | | Kinh phí tổng thầu | - | 223.995.861 |
| | | Bán hàng hóa, bê tông | 81.668.000 | 707.653.800 |
| | | | 65.985.857.781 | 65.457.828.003 |
| Giao dịch mua hàng | | | | |
| TCT XD & PT Hạ tầng | Công ty góp vốn | Kinh phí tổng thầu | 2.100.346.372 | 440.679.436 |
| | | Thuê cầu | 493.531.290 | 226.953.238 |
| | | Điện, nước | - | 11.236.857 |
| | | | 2.593.877.662 | 678.869.531 |

Số dư với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|---------------------------|--------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| Các khoản phải thu | | | | |
| Công ty CP TBCN MakSteel | Công ty liên kết | Phải thu khác | 3.634.874.170 | 2.923.176.947 |
| TCT XD & PT Hạ tầng | Thành viên góp vốn | Phải thu khách hàng | 31.403.485.347 | 16.760.654.632 |
| | | Phải thu khác | 773.934.166 | 1.126.553.678 |
| | | Đầu tư ngắn hạn khác | 22.607.666.665 | 10.000.000.000 |
| | | Trả trước cho người bán | 16.147.880.000 | 16.147.553.678 |
| | | | 70.932.966.178 | 44.034.761.988 |
| Các khoản phải trả | | | | |
| Công ty CP TBCN MakSteel | Công ty liên kết | Phải trả người bán | 5.459.129.000 | 5.459.129.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-DN/HN

6.2 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

| Stt | Chỉ tiêu | ĐVT | Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 |
|------------|--|------------|--|
| 1. | Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn | | |
| 1.1 | Bố trí cơ cấu tài sản | | |
| | Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | % | 16,11 |
| | Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 83,89 |
| 1.2 | Bố trí cơ cấu nguồn vốn | | |
| | Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 85,64 |
| | Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 11,01 |
| 2. | Khả năng thanh toán | | |
| 2.1 | Khả năng thanh toán hiện hành | Lần | 0,98 |
| 2.2 | Khả năng thanh toán nợ đến hạn | Lần | 1,07 |
| 2.3 | Khả năng thanh toán nhanh | Lần | 0,03 |
| 3. | Tỷ suất sinh lời | | |
| 3.1 | Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | | |
| | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu | % | 6,96 |
| | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu | % | 4,63 |
| 3.2 | Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản | | |
| | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản | % | 2,87 |
| | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản | % | 1,91 |
| 3.3 | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | % | 17,34 |

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số dư tại ngày 31/12/2009 của báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 đã được kiểm toán và kết quả kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009 đã được soát xét.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2010

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kim Xinh

Luu Bá Thái

Đặng Văn Giang